TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠCH THÀNH** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18/7/2023
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cúc
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Mai Văn Đảm
2. Bà Nguyễn Thị Hà

- *Thư ký phiên toà*: Ông Trần Văn Hùng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa*** *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2023 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 37/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29/6/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn T; Sinh năm: 1984

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt tại phiên tòa (Đã có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị L; Sinh năm: 1984

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/3/2023 cũng trong quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Đỗ Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy bản nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa ngày 26/11/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng hòa thuận được 10 năm thì mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hòa hợp nên thường xuyên sảy ra cãi cọ, cuộc sống không hạnh phúc. Hiện tại, anh và chị L đã sống ly thân đến nay gần 02 năm, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống được nữa nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành giải quyết cho anh được ly hôn chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Mạnh T, sinh ngày 15/4/2007 và Trần Bảo Th, sinh ngày 27/01/2014. Ly hôn, anh T có nguyện vọng

được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Nếu các con có nguyện vọng được ở với mẹ thì anh cũng đồng ý để chị L trực tiếp nuôi con, anh cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L mỗi tháng cho mỗi cháu số tiền là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), hai cháu là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Đỗ Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy bản nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa ngày 26/11/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng hòa thuận bình thường, không có mâu thuẫn gì trầm trọng. Nay anh T làm đơn ly hôn với chị, chị xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, mặt khác chị không muốn con cái phải thiếu thốn tình cảm của bố mẹ nên chị không đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Mạnh T, sinh ngày 15/4/2007 và Trần Bảo Th, sinh ngày 27/01/2014. Do chị không đồng ý ly hôn với anh T nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con chung.

Về tài sản: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án. Từ giai đoạn thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như các thành viên của Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt là HĐXX) và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS). Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 110, 16, 117 Luật hôn nhân gia đình. Về hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn T được ly hôn chị Đỗ Thị L; Về con chung: Giao cháu Trần Mạnh T, sinh ngày 15/4/2007 và Trần Bảo Th, sinh ngày 27/01/2014 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L mỗi tháng cho mỗi 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), hai cháu là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Sau khi nhận đơn khởi kiện của anh T, Tòa án đã thông báo về quyền lựa chọn hòa giải và lựa chọn hòa giải viên cho anh T theo khoản 3 Điều 16 Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Anh T đã có văn bản đồng ý về việc lựa chọn hòa giải theo Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án nên Tòa án đã chuyển vụ việc sang Hòa giải theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2]. Tại phiên hòa giải do Hòa giải viên tiến hành và có sự tham gia của Thẩm phán được phân công phụ trách hòa giải. Do anh T và chị L không thống nhất được các vấn đề đang tranh chấp nên Hòa giải viên đã lập biên bản kết thúc việc hòa giải

và chuyển hồ sơ vụ việc sang Tòa án để thụ lý và giải quyết theo thủ tục Tố tụng dân sự.

[3]. Trong vụ án có con chưa thành niên nên Tòa án đã tiến hành xác minh để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo khoản 3 Điều 208 BLTTDS và đã thông báo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự cũng nhưng VKS được biết.

[4]. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho các bên đương sự, nhưng chị L vắng mặt nên Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt chị L và đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho chị L theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS.

[5]. Anh T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 BLTTDS.

[6]. Tại phiên tòa, anh T vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, chị L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt anh T và chị L.

[7]. Về hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Đỗ Thị L kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy bản nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa ngày 26/11/2006 và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng hòa thuận đến năm 2021 thì sảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, không có tiếng nói chung nên hay sảy ra bất đồng, cuộc sống không hạnh phúc. Mặc dù chị L không đồng ý ly hôn nhưng anh T nhất quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L. HĐXX nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho anh Trần Văn T được ly hôn chị Đỗ Thị L.

[8]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung. Xét thấy, cả 02 cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó, nên chấp nhận yêu cầu của anh T, giao cả 02 con cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L mỗi tháng cho mỗi cháu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), hai cháu là 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

[9]. Về tài sản: Anh T và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[10]. Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn T được ly hôn chị Đỗ Thị L.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Mạnh T, sinh ngày 15/4/2007 và Trần Bảo Th, sinh ngày 27/01/2014 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng nuôi

con chung cùng chị L mỗi tháng mỗi cháu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), hai cháu là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên có yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng khác. Khoản tiền cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Anh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3**.** Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con. Anh T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự Thạch Thành, theo biên lai số AA/2021/0008023 ngày 17/4/2023. Anh T còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt anh Trần Văn T và chị Đỗ Thị L. Anh T và chị L có quyền kháng cáo bản án trong có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thạch Thành;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Cúc